**MỤC LỤC**

[PHẦN 1: GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU 1](#_Toc57895134)

[1.1 Tên đề tài 1](#_Toc57895135)

[1.2 Tên tác giả 1](#_Toc57895136)

[1.3 Lý do chọn đề tài 1](#_Toc57895137)

[1.4 Mục đích nghiên cứu 2](#_Toc57895138)

[1.5 Đối tượng và khách thể nghiên cứu 2](#_Toc57895139)

[Đối tượng nghiên cứu 2](#_Toc57895140)

[Khách thể nghiên cứu 2](#_Toc57895141)

[1.6 Giả thuyết nghiên cứu 2](#_Toc57895142)

[1.7 Nhiệm vụ nghiên cứu 2](#_Toc57895143)

[1.8 Phương pháp nghiên cứu 3](#_Toc57895144)

[Phương pháp nghiên cứu định tính 3](#_Toc57895145)

[Phương pháp nghiên cứu định lượng 3](#_Toc57895146)

[1.9 Phạm vi nghiên cứu 3](#_Toc57895147)

[PHẦN 2: TỔNG QUAN LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU 4](#_Toc57895148)

[2.1 Sự ra đời và phát triển của smartphone 4](#_Toc57895149)

[2.2 Tổng quan về trường Đại học Thủ Dầu Một 4](#_Toc57895150)

[2.3 Tổng quan tình hình nghiên cứu 5](#_Toc57895151)

[2.3.1 Tình hình nghiên cứu trên thế giới 5](#_Toc57895152)

[2.3.2 Tình hình nghiên cứu trong nước 6](#_Toc57895153)

[PHẦN 3: NỘI DUNG NGHIÊN CỨU 7](#_Toc57895154)

[CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN 7](#_Toc57895155)

[1.1 Lịch sử nghiên cứu 7](#_Toc57895156)

[1.1.1 Lịch sử nghiên cứu thế giới 7](#_Toc57895157)

[1.1.2 Lịch sử nghiên cứu trong nước 7](#_Toc57895158)

[1.2 Khái niệm, lý thuyết liên quan 8](#_Toc57895159)

[1.3 Các đặc điểm cơ bản của đối tượng nghiên cứu và khách thể nghiên cứu 8](#_Toc57895160)

[1.3.1 Đặc điểm cơ bản của trường Đại học Thủ Dầu Một 8](#_Toc57895161)

[1.3.2 Đặc điểm cơ bản của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một 9](#_Toc57895162)

[CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU 11](#_Toc57895163)

[2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính 11](#_Toc57895164)

[2.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng 11](#_Toc57895165)

[2.3 Phương pháp phân tích dữ liệu 12](#_Toc57895166)

[2.4 Quy trình xử lý dữ liệu 12](#_Toc57895167)

[CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU 15](#_Toc57895168)

[3.1 Thống kê mô tả 15](#_Toc57895169)

[3.1.1 Thông tin về giới tính 15](#_Toc57895170)

[3.1.2 Thông tin về khoa khảo sát 15](#_Toc57895171)

[3.1.3 Thông tin về năm học 16](#_Toc57895172)

[3.1.4 Thông tin về điện thoại đang sử dụng 17](#_Toc57895173)

[3.2 Kiểm định đánh giá thang đo 18](#_Toc57895174)

[3.3 Nhận xét kết quả thực nghiệm 20](#_Toc57895175)

[3.3.1 Cronbach’s alpha thang đo “Thời gian sử dụng cao” 20](#_Toc57895176)

[3.3.2 Cronbach’s alpha thang đo “Mục đích sử dụng” 22](#_Toc57895177)

[3.3.3 Cronbach’s alpha thang đo “Cấu hình điện thoại” 23](#_Toc57895178)

[3.3.4 Cronbach’s alpha thang đo “Thời gian sử dụng thấp” 26](#_Toc57895179)

[3.3.5 Cronbach’s alpha thang đo “Không gian sử dụng” 27](#_Toc57895180)

[3.3.6 Kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha cho biến phụ thuộc 27](#_Toc57895181)

[3.4 Phân tích hồi quy đa biến 29](#_Toc57895182)

[CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP 31](#_Toc57895183)

[PHẦN 4: DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO 33](#_Toc57895184)

1. GIỚI THIỆU ĐỀ TÀI NGHIÊN CỨU

1.1 Tên đề tài

**“Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng Smartphone của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một”**

1.2 Tên tác giả

Hồ Phạm Thị Kim Hương

Trần Thị Dạ Quỳnh

1.3 Lý do chọn đề tài

Theo báo cáo Thị trường quảng cáo số Việt Nam - Số tổng kết năm 2019 vừa được Adsota phát hành, thị trường Việt Nam hiện nay có đến 43.7 triệu người hiện đang có sử dụng các thiết bị smartphone trên tổng dân số 97,4 triệu dân, đạt tỷ lệ 44,9%.

Với sự ra mắt của nhiều mẫu điện thoại giá rẻ đến từ nhiều thương hiệu khác nhau, số lượng người dùng smartphone tại Việt Nam hiện nay đang tăng lên nhanh chóng. Smartphone cũng càng đóng vai trò quan trọng hơn và là “vật bất ly thân” trong đời sống thường ngày của người Việt.

Smartphone là sản phẩm điện tử tiến bộ của khoa học kỹ thuật công nghiệp hiện đại. Những năm gần đây, Smartphone được sản xuất hàng loạt với nhiều loại hình mẫu mã và những tính năng phong phú khác nhau. Nếu như trước đây chỉ có một số loại điện thoại đơn giản phục vụ cho nhu cầu giao tiếp, nghe – gọi, truyền tải thông tin từ nơi này đến nơi khác thì cho tới ngày nay, Smartphone được sản xuất hiện đại hơn với nhiều tính năng phóng phú, phục vụ cho nhiều nhu cầu của đời sống con người. Bên cạnh những tính năng đơn giản là nghe, gọi mà thay vào đó, Smartphone còn có tính năng như một chiếc ti vi, một chiếc máy tính với nhiều màu sắc, kiểu dáng phong phú đáp ứng nhu cầu vui chơi, giải trí, học tập, … của con người.

Chính vì có nhiều tính năng phong phú cho nên việc sử dụng Smartphone đúng cách cũng trở nên phức tạp. Đặc biệt với những đối tượng chưa được chuẩn bị tâm thế, kiến thức về sản phẩm Smartphone – sản phẩm công nghệ hiện đại, dễ có những hành vi sử dụng chưa khoa học dẫn tới việc ảnh hưởng đến sức khỏe, công việc và đời sống tâm lý. Trong những đối tượng đó, sinh viên cũng là một đối tượng cần quan tâm về các hành vi sử dụng Smartphone.

Có nhiều lý do được đưa ra để giải thích cho việc sinh viên mua Smartphone. Mục đích của sinh viên là tìm cách quản lý mọi hoạt động, quản lý thời gian, phục vụ học tập và có đời sống tâm lý tốt hơn. Tuy nhiên, khi lựa chọn Smartphone một số sinh viên có điều kiện sẽ ưu tiên những chiếc Smartphone đắt tiền với nhiều tính năng hiện đại khá sớm. Đây là một trong số những nguyên nhân dẫn tới một số hành vi sử dụng Smartphone không phù hợp với hoạt động của sinh viên ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả học tập, sinh hoạt.

Trước sự phản ánh gần đây của dư luận về ảnh hưởng của Smartphone đến kết quả học tập, sức khỏe của sinh viên, nhóm nhận thấy cần tổ chức nghiên cứu, tìm hiểu vấn đề hành vi sử dụng Smartphone của sinh viên nhằm tìm hiểu cách thức sử dụng, mục đích sử dụng, thời gian sử dụng,… Từ đó đưa ra được **“Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng Smartphone của sinh viên”**.

Bên cạnh đó, chúng tôi hi vọng có thể đưa ra được một số đề xuất cho sinh viên về việc tư vấn, hướng dẫn cách sử dụng Smartphone hợp lý. Trên cơ sở đó, chúng tôi tổ chức nghiên cứu thực trạng về hành vi sử dụng của 300 sinh viên tại Trường ĐH Thủ Dầu Một.

1.4 Mục đích nghiên cứu

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng smartphone của sinh viên tại trường Đại học Thủ Dầu Một trong tình hình hiện tại để chỉ ra những ưu điểm và hạn chế cần khắc phục trong việc sử dụng smartphone tại trường của sinh viên.

Đánh giá thực trạng sử dụng điện thoại thông minh của sinh viên tại trường Đại học Thủ Dầu Một trong thời gian vừa qua.

Đề xuất một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng smartphone của sinh viên tại trường trong thời gian tới.

1.5 Đối tượng và khách thể nghiên cứu

Đối tượng nghiên cứu

Những nhân tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng smartphone của sinh viên Trường Đại học Thủ Dầu Một.

Khách thể nghiên cứu

Sinh viên đang học tập và làm việc tại trường Đại học Thủ Dầu Một khóa D16, D17, D18, D19.

1.6 Giả thuyết nghiên cứu

Tìm được nguyên nhân việc sinh viên quá lệ thuộc vào smartphone và dần trở thành “nô lệ” cho một thiết bị công nghệ. Từ đó đề xuất các giải pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng smartphone nhưng không ảnh hưởng đến cuộc sống, sinh hoạt thường ngày cũng như sức khỏe người sử dụng.

1.7 Nhiệm vụ nghiên cứu

Xây dựng trên cơ sở mục đích đã xác định. Hướng đến giải quyết vấn đề nghiên cứu:

* Làm rõ cơ sở lý luận
* Nghiên cứu thực tiễn: phù hợp với nội dung nghiên cứu thực tiễn của đề tài
* Kết luận, kiến nghị, giải pháp thực hiện

1.8 Phương pháp nghiên cứu

Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp điều tra bằng bản hỏi

Phương pháp nghiên cứu tài liệu

Phương pháp chuyên gia

Phương pháp nghiên cứu định lượng

Lấy mẫu khảo sát và tiến trình thu thập dữ liệu:

* Xây dựng phiếu khảo sát
* Lấy mẫu và thu thập dữ liệu: Dữ liệu được thu thập thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp. Sau đó tiến hành xử lý dữ liệu và sử dụng số liệu đó để phân tích, đánh giá vấn đề.

Phương pháp phân tích dữ liệu:

* Phân tích mô tả: Để phân tích các thuộc tính của mẫu nghiên cứu như: thông tin về độ tuổi, giới tính, điện thoại đang sử dụng…
* Kiểm định và đánh giá thang đo: Để đánh giá thang đo các khái niệm trong nghiên cứu, cần phải kiểm tra độ tin cậy, độ giá trị của thang đo qua phân tích Cronbach’s Alpha và phân tích EFA.
* Phân tích hồi qui đa biến: Để xác định mối quan hệ giữa các nhóm biến độc lập (các nhân tố thành phần) và nhóm biến phụ thuộc (sự hài lòng) trong mô hình nghiên cứu.
* Phân tích ANOVA: Nhằm xác định ảnh hưởng của các biến định tính ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng Smartphone của sinh viên.

1.9 Phạm vi nghiên cứu

Sinh viên thuộc khóa D16, D17, D18, D19 học tập, làm việc tại trường Đại học Thủ Dầu Một đã và đang sử dụng smartphone.

1. TỔNG QUAN LĨNH VỰC NGHIÊN CỨU

2.1 Sự ra đời và phát triển của smartphone

Vào ngày 10/3/1876 được coi là mốc son đầu tiên đánh dấu sự ra đời của điện thoại mà người cha phát minh ra nó là Alexander Graham Bell với tiền đề của chiếc máy điện báo của T.A. Edison. Đó là một bước tiến công nghệ đột phá, nó đã mở ra cả một kỷ nguyên phát triển mới trong lịch sử thông tin liên lạc, thay thế cho phương thức cũ thô sơ là điện báo trước đó.

Chiếc điện thoại đầu tiên được cho là “di động” được quảng cáo vào năm 1967 với tên gọi là “Carry phone” đánh dấu một bước tiến gần hơn đến mẫu điện thoại di động nguyên bản. Tuy nhiên khối lượng của chúng lại tới 4,5kg và không dễ dàng mang theo bên người.

Vào ngày 3/4/1973, cuộc gọi được thực hiện bởi Martin Cooper, một nhà phát minh tiên phong làm việc cho Motorola, đã xây dựng thành công chiếc điện thoại di động đầu tiên trên thế giới tại New York. 10 năm sau, chiếc điện thoại di động của Motorola – Motorola DynaTAC- đã xuất hiện trên thị trường với giá bán lẻ lên đến gần 4.000 USD, tuy nhiên máy có chiều dài lên đến 25,4cm và nặng 1kg, thời lượng pin sử dụng mất 10 tiếng để sạc mà chỉ sử dụng được 35 phút.

Đặc biệt là vào năm 2007, những chiếc Iphone đầu tiên được ra mắt bởi hãng Apple. Với màn hình cảm ứng siêu nhạy giúp người sử dụng có thể thao tác dễ dàng chỉ bằng việc “lướt” nhẹ các ngón tay đã đánh dấu sự sáng tạo đột phá về kiểu dáng với nét đặc trưng truyền thống. Thuật ngữ smartphone ra đời.

Trong tương lai không xa, chắc chắn thị trường smartphone sẽ ngày càng cạnh tranh khốc liệt hơn, và smartphone sẽ luôn được cập nhật, nâng cấp mẫu thiết kế cũng như tính năng phù hợp nhằm phục vụ nhu cầu của con người trong thời đại mới.

2.2 Tổng quan về trường Đại học Thủ Dầu Một

Tên trường

* Tiếng Việt: Trường Đại học Thủ Dầu Một
* Viết tắt: ĐH TDM
* Tiếng Anh: Thu Dau Mot University
* Viết tắt: TDMU

Loại hình trường: Công lập

Cơ quan chủ quản: Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương

Về nhân sự, trường hiện có đội ngũ 723 cán bộ - viên chức, trong đó có 28 GS-PGS, 144 TS,…. Bộ máy trường gồm Hội đồng trường, Ban Giám hiệu, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, 09 khoa, 14 phòng-ban chức năng, 11 trung tâm, 03 viện nghiên cứu

Về đào tạo, trường đang đào tạo 40 ngành đại học, 9 ngành cao học, 1 ngành tiến sĩ, thuộc các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, sư phạm. Quy mô của trường là gần 13.000 sinh viên chính quy và hơn 700 học viên sau đại học.

Về nghiên cứu khoa học, thực hiện chiến lược xây dựng trường thành trung tâm nghiên cứu, tư vấn có uy tín, trường đang triển khai 4 đề án nghiên cứu trọng điểm là Đề án nghiên cứu về Đông Nam Bộ, Đề án nghiên cứu Nông nghiệp chất lượng cao, Đề án nghiên cứu Thành phố thông mình Bình Dương, Đề án nghiên cứu Chất lượng giáo dục. Hai năm liên tục, trường đều nằm trong top 50 cơ sở giáo dục có công bố quốc tế tốt nhất Việt Nam (vị trí thứ 42 năm 2018 và vị trí thứ 27 năm 2019).

Về hợp tác quốc tế, trường đã thiết lập quan hệ hợp tác, liên kết đào tạo với hơn 50 đơn vị giáo dục trên thế giới; đồng thời ký kết hợp tác cung ứng lao động chất lượng cao cho các doanh nghiệp nước ngoài đang đóng trên địa bàn tỉnh Bình Dương. Bên cạnh đó, từ năm 2010, trường hỗ trợ đào tạo cho các sinh viên nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào theo thỏa thuận hợp tác giữa tỉnh Bình Dương và tỉnh Champasak, cụ thể là đào tạo nguồn nhân lực ở hai lĩnh vực kinh tế và công nghệ thông tin.

2.3 Tổng quan tình hình nghiên cứu

2.3.1 Tình hình nghiên cứu trên thế giới

Trên thế giới hiện nay, đã có rất nhiều các công trình nghiên cứu liên quan về một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng smartphone của sinh viên như:

- Hatun Atas and Berkan Celik “Smartphone Use of University Students: Patterns, Purposes, and Situations”, (2019).

- Manvin Kaur Kuldip Singh and Narina A. Samah “Impact of Smartphone: A Review on Positive and Negative Effects on Students”, (2018).

- Siew Foen Ng, Nor Syamimi Iliani Che Hassan, Nor Hairunnisa Mohammad Nor, Nur Ain Abdul Malek “The Relationship Between Smartphone Use and Academic Performance: A Case of Students in a Malaysian Tertiary Institution”, (2017).

- Hejab M. Al Fawareh and Shaidah Jusoh “The Use and Effects of Smartphones in Higher Education”, (2017).

2.3.2 Tình hình nghiên cứu trong nước

Hiện tại trong nước có những bài nghiên cứu liên quan như:

- Th.S Nguyễn Thị Hoa **“Tác động của việc sử dụng điện thoại thông minh đến sự biến đổi tương tác xã hội của học sinh trung học phổ thông ở nông thôn hiện nay”**, Đại học quốc gia Hà Nội, 2016.

- Nguyễn Xuân Nghĩa và nhiều tác giả **“Sinh viên và điện thoại thông minh (smartphone): Việc sử dụng và những ảnh hưởng đến học tập và quan hệ xã hội”**, tạp chí khoa học xã hội, số 2 (222), 2017.

- Trịnh Nguyễn Thanh Trúc, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Thị Diễm Sương **“Ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại thông minh đến kết quả học tập của sinh viên”**, Hội thảo khoa học sinh viên lần IX, 2016.

- Phùng Văn Thủy **“Khi sinh viên lạm dụng smartphone”**, Tiếng nói Việt Nam, 2018.- Nguyễn Hoàng Duy **“Tìm hiểu thực trạng sử dụng điện thoại di động trong sinh viên”**, Đại học mở Tp. Hồ Chí Minh, 2008.

Tuy nhiên, vẫn chưa có đề tài nào đi sâu vào nghiên cứu xác định các yếu tố ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng smartphone của sinh viên cụ thể là trường Đại học Thủ Dầu Một, đặc biệt là đưa ra giải pháp cụ thể nhằm nâng cao hiêu quả sử dụng.

1. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU

CHƯƠNG 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN

1.1 Lịch sử nghiên cứu

1.1.1 Lịch sử nghiên cứu thế giới

Smartphone là thiết bị công nghệ thông minh- một kiệt phẩm của thế giới, sự ảnh hưởng của Smartphone luôn là tâm điểm không chỉ các nghiên cứu trong nước mà các chuyên gia trên giới cũng giành một sự quan tâm sâu sắc cho vấn đề này. Đặc biệt, sự tác động của Smartphone lên thế hệ trẻ luôn là vấn đề được ưu tiên hàng đầu.

Nghiên cứu của Manvin Kaur Kuldip Singh và Narina A. Samah “Tác động của Smartphone: Đánh giá về tác động tích cực và tiêu cực đối với học sinh” (2018) đã nghiên cứu việc sử dụng Smartphone của sinh viên thế kỷ 21. Bài nghiên cứu đã chú trọng đến mục đích sử dụng của sinh trong việc làm bài tập trên trường, giải trí, xã hội, mục đích giáo dục. Thông qua đó bài viết đã đưa ra các tác động tiíc cực và tiêu cực khi Samrtphone trở thành một phần không thể thiếu với cuộc sống học tập, mối quan hệ và xã hội của sinh viên.

Nghiên cứu của Hatun Atas and Berkan Celik “Việc sử dụng Smartphone của sinh viên đại học: Mẫu khảo sát, mục đích và tình huống” (2019). Mục đích của bài nghiên cứu là phân tích việc sử dụng Smartphone của sinh viên tại các nước đang phát triển và tập trung nghiên cứu mục đích, thời điểm sử dụng. Các mẫu khảo sát được thực hiện trên 842 sinh viên đại học tại 101 trường đại học khác nhau. Kết quả bài khảo sát cho thấy rằng hầu hết mục đích việc sử dụng smartphone là để làm bài của trường hoặc nói chuyện với một ai đó hoặc lướt mạng xã hội, đôi khi là dùng để mua sắm trực tuyến. Sinh thường sử dụng Smartphone trong thời gian rảnh khi thấy chán nản. ở một mình hoặc khi đang chờ đợi một ai đó.

Bài viết của Siew Foen Ng, Nor Syamimi Iliani Che Hassan, Nor Hairunnisa Mohammad Nor và Nur Ain Abdul Malek “Mối quan hệ giữa việc sử dụng điện thoại thông minh và kết quả học tập: Sinh viên ở một trường đại học ở Malaysia” (2017). Bài nghiên cứu được tiến hành thông qua việc sử dụng điện thoại của sinh viên của một trường đại học ở Malaysia, hầu hết mục đích đều cho việc học tập và những hoạt động liên quan CGPA.Việc khỏa sát tiến hành trong 7 ngày, 176 sinh viên đã tham gia hoạt động này. Từ đó có thể nhận định rằng hầu hết việc sử dụng Smartphone hằng ngày đều dành cho việc học.

1.1.2 Lịch sử nghiên cứu trong nước

Nước ta đang trong quá trình hội nhập với nền kinh tế cua thế giới nên việc sử dụng Smartphone cũng chính là một động lực thúc đẩy khoa học- kỹ thuật nước ta, Tuy nhiên việc giới trẻ ngày càng lạm dụng thiết bị thông minh này đang là một vấn đề đáng quan ngại đối với xã hội, đặc biệt trong giáo dục.

Bài nghiên cứu “Tác động của việc sử dụng điện thoại thông minh đến sự biến đổi tương tác xã hội của học sinh trung học phổ thông ở nông thôn hiện nay” của Th.S Nguyễn Thị Hoa (2016), trên cơ sở nghiên cứu, tác giả đánh giá khái quát tác động của việc sử dụng điện thoại thông minh đến sự biến đổi tương tác xã hội của học sinh THPT. Đồng thời đưa ra một số khuyến nghị trong việc sử dụng điện thoại thông minh để có những tác động tích cực đến sự biến đổi trong tương tác của học sinh trong mối quan hệ với nhà trường và gia đình.

Bài viết của Nguyễn Xuân Nghĩa và nhiều tác giả về “Sinh viên và điện thoại thông minh (smartphone): Việc sử dụng và những ảnh hưởng đến học tập và quan hệ xã hội”(2017) tìm hiểu những đặc điểm của việc sử dụng điện thoại thông minh (smartphone) ở vài nhóm sinh viên Thành phố Hồ Chí Minh và ảnh hưởng của nó lên quan hệ xã hội và việc học tập của nhóm người trẻ này. Trong nghiên cứu này, lý thuyết quyết định luận kỹ thuật của M. McLuhan tuy không hoàn toàn được chấp nhận, nhưng cũng gợi cho ta nhiều suy nghĩ khi một công nghệ mới tác động lên ứng xử của các cá nhân và những mối quan hệ xã hội nói chung.

1.2 Khái niệm, lý thuyết liên quan

Điện thoại thông minh (smartphone): là điện thoại được xây dựng trên nền tảng hệ điều hành với các tính năng xử lý ưu việt, các tính năng của điện thoại thông thường kết hợp với các tính năng của nhà mạng khác và các tính năng cơ bản như GPS, CDA… sau đó được cải tiến có thể sử dụng wifi để duyệt web, cuối cùng là có thể cài đặt các ứng dụng vào, sử dụng với hai hệ điều hành chính: android của Google và IOS của Appple.

Sinh viên là người học tập tại các trường đại học, cao đẳng, trung cấp. Ở đó họ được truyền đạt kiến thức bài bản về một ngành nghề, chuẩn bị cho công việc sau này của họ. Họ được xã hội công nhận qua những bằng cấp đạt được trong quá trình học. Chủ yếu là những người đăng ký vào trường hoặc cơ sở giáo dục khác tham gia các lớp học trong khóa học để đạt được mức độ thành thạo môn học theo hướng dẫn của người hướng dẫn, và dành thời gian bên ngoài lớp để thực hiện bất kỳ hoạt động nào mà giảng viên chỉ định là cần thiết cho việc chuẩn bị lớp học hoặc để gửi bằng chứng về sự tiến bộ đối với sự thành thạo đó. Theo nghĩa rộng hơn, sinh viên là bất kỳ ai đăng ký chính mình để được tham gia các khóa học trí tuệ chuyên sâu với một số chủ đề cần thiết để làm chủ nó như là một phần của một số vấn đề ngoài thực tế trong đó việc làm chủ các kiến thức như vậy đóng vai trò cơ bản hoặc quyết định.

1.3 Các đặc điểm cơ bản của đối tượng nghiên cứu và khách thể nghiên cứu

1.3.1 Đặc điểm cơ bản của trường Đại học Thủ Dầu Một

Trường Đại học Thủ Dầu Một (tiếng Anh: Thu Dau Mot University) là một trường đại học đa ngành tại Bình Dương, được thành lập theo quyết định số 900/QĐ-TTg ngày 24/06/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

Trường hoạt động theo loại hình công lập và đã được chứng nhận về chất lượng đào tạo bởi hệ thống Đại học Quốc gia.

Tiền thân của Trường là Cao đẳng Sư phạm Bình Dương - một cơ sở đào tạo sư phạm uy tín của tỉnh Bình Dương, cung cấp đội ngũ giáo viên có chuyên môn, am tường nghiệp vụ giảng dạy và có tâm huyết với thế hệ trẻ.

Qua hơn 10 năm hình thành và phát triển, Trường đã định hình là một cơ sở giáo dục đa ngành, đa lĩnh vực; phát triển theo mô hình đại học tiên tiến. Với triết lý “Khát vọng – Trách nhiệm – Sáng tạo”, trường Đại học Thủ Dầu Một đã khẳng định vị thế của một đơn vị đào tạo, nghiên cứu khoa học chất lượng cao, là đại diện tiêu biểu cho sức mạnh tri thức của tỉnh Bình Dương.

Trường Đại học Thủ Dầu Một định hình một cơ sở đào tạo đại học đa ngành, đa lĩnh vực, đã tập trung nguồn lực lớn cho hoạt động khoa học và công nghệ. Với phương hướng phát triển nghiên cứu khoa học, công nghệ, ứng dụng và chuyển giao KH&CN đa ngành, đa lĩnh vực, đồng thời góp phần giải quyết các vấn đề khoa học và thực tiễn về kinh tế, xã hội của tỉnh Bình Dương, miền Đông Nam Bộ - vùng kinh tế trọng điểm phía Nam, Nhà trường đã nỗ lực tập hợp tiềm năng KH&CN (bao gồm: công tác xây dựng đội ngũ, xác lập định hướng hoạt động KH&CN, xây dựng cơ chế chính sách) và tổ chức thực hiện các hoạt động KH&CN ở nhiều cấp độ khác nhau. Vì thế nhà trường luôn tạo điều kiện tốt nhất cho giảng viên, sinh viên tiếp cận khoa học công nghệ trong công tác giảng dạy và học tập cũng như khuyến khích sinh viên tham gia các cuộc thi sáng tạo, ứng dụng khoa học công nghệ. Qua đó có thể giúp sinh viên rút ngắn khoảng cách khoa học công nghệ trên thế giới, nâng cao chất lượng nguồn lao động.

Những thành tựu trên làm tiền đề cho Trường Đại học Thủ Dầu Một tiếp túc phát huy sáng kiến, tư duy sáng tạo đội ngũ đội ngũ cán bộ khoa học; tìm tòi và ứng dụng các thành tựu khoa học và công nghệ vào thực tiễn cuộc sống, góp phần nâng cao chất lượng sản phẩm đào tạo đáp ứng yêu cầu xã hội và xu thế hội nhập

1.3.2 Đặc điểm cơ bản của sinh viên trường Đại học Thủ Dầu Một

Để có thể đáp ứng nhu cầu học tập tại trường, sinh viên luôn chủ động trong việc tiếp thu khoa học-công nghệ, học tập trực tuyến trên website của nhà trường (E-learning). Trong năm 2019-2020, sinh viên đã phải thay đồi phương pháp học tập do nhà trường thay đổi hình thức giảng dạy online qua ứng dụng Microsoft Team, Google Meet… trên các thiết bị kết nối Internet. Qua đó, sinh viên càng có thêm động lực để dần hoàn thiện bản thân về kiến thức cơ bản công nghệ thông tin.

Hiện nay, quy mô của Trường là hơn 20.000 sinh viên chính quy và 1.000 học viên cao học đang học tập và nghiên cứu ở 32 ngành đại học, 9 ngành sau đại học, thuộc các lĩnh vực kinh tế, kỹ thuật công nghệ, khoa học tự nhiên, khoa học xã hội nhân văn, sư phạm. Tuy số lượng đông đảo nhưng một điềm rất đáng tự hào rằng sinh viên trường đại học Thủ Dầu Một luôn năng động, sáng tạo, chủ động trong học tập, nghiên cứu. Cụ thể, rất nhiều câu lạc bộ được sinh viên đề xuất và trường ủng hộ, thông qua và được thành lập:

* Câu lạc bộ sinh viên 5 tốt
* Câu lạc bộ IT
* Câu lạc bộ Truyền thông
* Câu lạc bộ Kỹ năng
* Câu lạc bộ Thanh niên xung kích
* Câu lạc bộ Hạt nhân xanh
* Đặc biệt, nhà trường đã thành lập được câu lạc bộ sinh viên khởi nghiệp: môi trường tốt để các bạn có thể giao lưu học hỏi, trao đổi những câu chuyện khởi nghiệp từ đó có những định hướng cho tương lai. Nơi đây có nhiệm vụ hỗ trợ tất cả các hoạt động liên quan đến khởi nghiệp mà nhà trường tổ chức, như các chương trình giao lưu, hội thảo, các cuộc thi khởi nghiệp, hỗ trợ hoạt động tại Trung tâm Thị trường lao động và khởi nghiệp của nhà trường…Tuy chỉ mới được thành lập nhưng câu lạc bộ đã giành được nhiều thành tích xuất sắc và đáng tự hào.
* Ngoài ra còn có các câu lạc bộ mang tính chuyên ngành: Câu lạc bộ Tài chính-Kế toán, Câu lạc bộ Tiếng anh….

Tuy có nhiều Câu lạc bộ hoạt động nhưng các câu lạc bộ luôn tạo môi trường tốt nhất thúc đẩy khả năng tự học, nghiên cứu, sáng tạo, hoàn thiện bản thân nhằm đáp ừng nhu cầu của xã hội.

CHƯƠNG 2: THỰC TRẠNG VẤN ĐỀ NGHIÊN CỨU

**Khảo sát thực trạng**

Như đã nêu ở phần Phương pháp nghiên cứu, ngoài việc sữ dụng phương pháp định tính thông qua các bài luận văn, luận án của các chuyên gia trong lĩnh vực để đưa ra những nhận định, quan điểm đúng đắn, nhóm còn sử dụng các phương pháp nghiên cứu định lượng để tiến hành khảo sát thực trạng.

2.1 Phương pháp nghiên cứu định tính

Phương pháp điều tra bằng bản hỏi: để nắm được thông tin về việc sử dụng điện thoại cụ thể ở đây là sinh viên chính quy trường đại học Thủ Dầu Một.

Phương pháp phỏng vấn cá nhân trực tiếp: gặp mặt trực tiếp người điều tra có thể thuyết phục đối tượng trả lời, có thể giải thích rõ ràng cho các đối tượng về các câu hỏi, có thể kiểm tra dữ liệu tại chỗ trước khi ghi vào phiếu điều tra, nên có thể thu thập dữ liệu chính xác nhất.

Phương pháp chuyên gia: Áp dụng phương pháp chuyên gia này, nhóm đã được Th.S Nguyễn Thị Như Thanh-một giảng viên tâm huyết làm cố vấn nghiên cứu khoa học tư vấn, nhận xét. Các ý kiến đóng góp xây dựng được tiếp thu để hoàn chỉnh thông tin và bảng câu hỏi trước khi xây dựng phiếu điều tra và phát tới tay các bạn sinh viên.

2.2 Phương pháp nghiên cứu định lượng

Lấy mẫu khảo sát và tiến trình thu thập dữ liệu:

Kích thước mẫu: được xác định dựa trên tiêu chuẩn 5:1 của Bollen (1998) và Hair & ctg (1998), tức là để đảm bảo phân tích dữ liệu (phân tích nhân tố khám phá EFA) tốt thì cần ít nhất 5 quan sát cho 1 biến cố đo lường và số quan sát không nên dưới 100. Vậy với 25 biến quan sát nghiên cứu này cân đảm bảo kích thước mẫu tối thiểu là 50\*5=250. Nhóm chúng tôi quyết định lấy mẫu là 300 để đề phòng trường hợp sai số hao hụt.

Lấy mẫu và thu thập dữ liệu: Dữ liệu được thu thập thông qua hình thức phỏng vấn trực tiếp. Chúng tôi đã gửi đi 300 bảng câu hỏi và nhận được hồi đáp 299 bảng, qua các bước làm sạch dữ liệu có 297 bảng thoả mãn yêu cầu và được sử dụng để phân tích.

2.3 Phương pháp phân tích dữ liệu

Phân tích mô tả: Để phân tích các thuộc tính của mẫu nghiên cứu như: thông tin về độ tuổi, giới tính, điện thoại đang sử dụng…

Kiểm định và đánh giá thang đo: Để đánh giá thang đo các khái niệm trong nghiên cứu, cần phải kiểm tra độ tin cậy, độ giá trị của thang đo qua phân tích Cronbach’s Alpha và phân tích EFA.

Phân tích hồi qui đa biến: Để xác định mối quan hệ giữa các nhóm biến độc lập (các nhân tố thành phần) và nhóm biến phụ thuộc (sự hài lòng) trong mô hình nghiên cứu.

Phân tích ANOVA: Nhằm xác định ảnh hưởng của các biến định tính ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng Smartphone của sinh viên.

2.4 Quy trình xử lý dữ liệu

Trước tiên: dữ liệu thu được sẽ được làm sạch.

Kết quả: Sau khi làm sạch dữ liệu từ 299 bản hợp lệ, chúng tôi loại bỏ bớt chỉ còn 297 bản.

Thứ hai: mã hóa và nhập liệu vào SPSS

Thứ ba: phân tích thống kê mô tả Frequency để tìm ra đặc điểm của mẫu nghiên cứu.

Thứ tư: phân tích nhân tố khám phá EFA nhằm xác định các nhóm biến quan sát (nhân tố) được dùng để phân tích hồi quy.

Thứ năm: phân tích hệ số tin cậy Cronbach’s Alpha nhằm xác định mức độ tương quan giữa các thang đo, loại những biến quan sát không đạt yêu cầu.

Thứ sáu: phân tích tương quan hồi quy nhằm kiểm định sự phù hợp của mô hình nghiên cứu, kiểm định các giả thuyết để xác định rõ mức độ ảnh hưởng của từng yếu tố tác động đến mức độ đồng ý của sinh viên.

**PHIẾU KHẢO SÁT**

**Mẫu khảo sát**

**(V/v *sử dụng Smartphone của sinh viên)***

**∞∞∞∞∞**

Chúng tôi là sinh viên Logistics và quản lí chuỗi cung ứng trường Đại học Thủ Dầu Một. Chúng tôi đang thực hiện đề tài nghiên cứu: **“*Một số giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng Smartphone cho sinh viên*”** nhằm kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng Smartphone cho sinh viên. Rất mong anh chị dành chút ít thời gian để trả lời các câu hỏi bên dưới, xin lưu ý là ***không có ý kiến đúng sai, mọi ý kiến của anh chị đều rất quan trọng đối với chúng tôi và góp phần quan trọng vào sự thành công của đề tài nghiên cứu này. Cũng xin lưu ý là mọi ý kiến của anh chị sẽ được giữ bí mật tuyệt đối. Tác giả chỉ xử lý số liệu và tổng hợp kết quả khảo sát chung.*** Rất mong nhận được sự hợp tác tích cực của anh chị. Xin chân thành cảm ơn!

**PHẦN 1: ĐÁNH GIÁ CÁC YẾU TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG SMARTPHONE:**

**(Xin anh/chị đánh dấu √ hoặc dấu x vào một số thích hợp cho từng phát biểu)**

Vui lòng cho biết mức độ đồng ý của anh chị về các phát biểu được nêu ra trong việc sử dụng Smartphone của anh chị trong thời gian vừa qua, theo qui ước sau:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **1**  *Rất không đồng ý* | **2**  *Không đồng ý* | **3**  *Phân vân* | **4**  *Đồng ý* | **5**  *Rất đồng ý* |

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Các tiêu chí** | **MỨC ĐỘ ĐỒNG Ý** | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I.MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG | | | | | | |
| 1 | Giải trí |  |  |  |  |  |
| 2 | Liên lạc |  |  |  |  |  |
| 3 | Phục vụ nhu cầu học tập và làm việc |  |  |  |  |  |
| 4 | Thể hiện giá trị bản thân |  |  |  |  |  |
| II. KHÔNG GIAN SỬ DỤNG | | | | | | |
| 5 | Trường học |  |  |  |  |  |
| 6 | Công viên |  |  |  |  |  |
| 7 | Tại nhà |  |  |  |  |  |
| 8 | Địa điểm vui chơi, ăn uống |  |  |  |  |  |
| III. THỜI GIAN SỬ DỤNG | | | | | | |
| 9 | <2 giờ/ngày |  |  |  |  |  |
| 10 | 2-4 giờ/ngày |  |  |  |  |  |
| 11 | 4-8 giờ/ngày |  |  |  |  |  |
| 12 | >8 giờ/ngày |  |  |  |  |  |
| IV. CHI PHÍ SỬ DỤNG | | | | | | |
| 13 | <100.000VNĐ/tháng |  |  |  |  |  |
| 14 | 100.000VNĐ-200.000VNĐ/tháng |  |  |  |  |  |
| 15 | 200.000VNĐ-300.000VNĐ/tháng |  |  |  |  |  |
| 16 | >300.000VNĐ/tháng |  |  |  |  |  |
| V. CẤU HÌNH ĐIÊN THOẠI | | | | | | |
| 17 | Giao diện |  |  |  |  |  |
| 18 | Bộ nhớ & Lưu trữ |  |  |  |  |  |
| 19 | Camera |  |  |  |  |  |
| 20 | Dung lượng pin |  |  |  |  |  |
| VI. ĐÁNH GIÁ CHUNG | | | | | | |
| 21 | Mục đích sử dụng |  |  |  |  |  |
| 22 | Thời gian sử dụng |  |  |  |  |  |
| 23 | Không gian sừ dụng |  |  |  |  |  |
| 24 | Chi phí sử dụng |  |  |  |  |  |
| 25 | Tính năng sử dụng |  |  |  |  |  |

**PHẦN II: THÔNG TIN CÁ NHÂN:**

26. Giới tính

Nam

Nữ

27. Đang học tập tại khoa:

Kinh tế

Sư phạm

Ngoại ngữ

Kỹ Thuật - Công nghệ

Khác (vui lòng ghi rõ): ….

28. Sinh viên năm thứ

Năm 1

Năm 2

Năm 3

Năm 4

29. Điện thoại đang sử dụng

Huawei

Samsung

Khác (vui lòng ghi rõ):

Iphone

Oppo

**CHÂN THÀNH CẢM ƠN ANH CHỊ**

**KÍNH CHÚC ANH CHỊ SỨC KHỎE VÀ THÀNH CÔNG TRONG CUỘC SỐNG!**

CHƯƠNG 3: KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

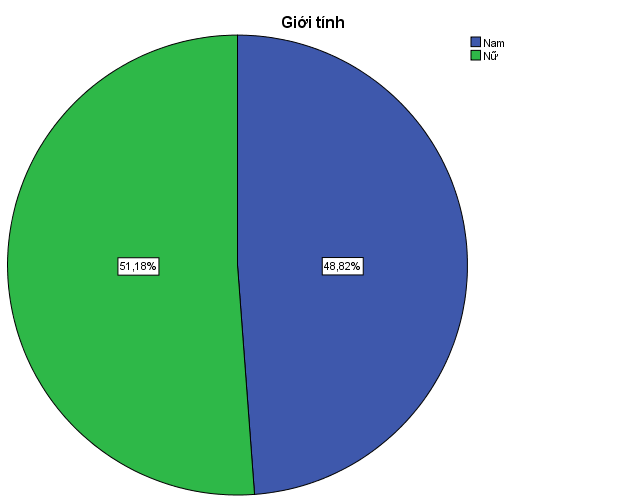
3.1 Thống kê mô tả

3.1.1 Thông tin về giới tính

Nhóm nghiên cứu đã khảo sát tổng 297 sinh viên trong đó nam sinh là 145 chiếm 48.8% và nữ sinh là 152 chiếm 51.2%

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 3.1:** Bảng thống kê theo giới tính | | | | | |
|  | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent | |
| Valid | Nam | 145 | 48,8 | 48,8 | 48,8 | |
| Nữ | 152 | 51,2 | 51,2 | 100,0 | |
| Total | 297 | 100,0 | 100,0 |  | |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*



*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

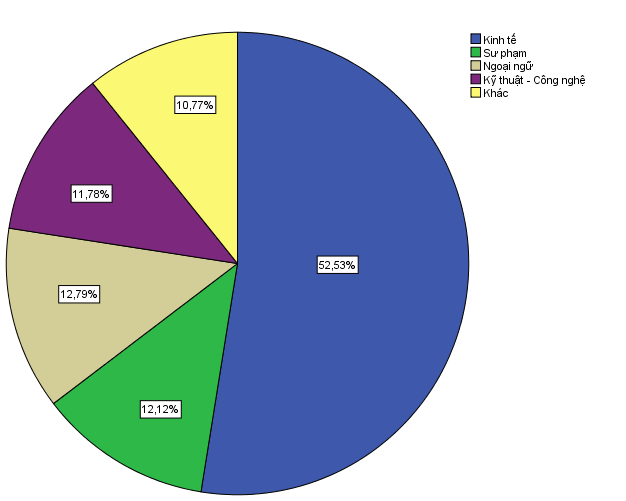
**Biểu đồ 3.1:** Cơ cấu về giới tính

3.1.2 Thông tin về khoa khảo sát

Nhóm nghiên cứu đã khảo sát tổng 297 sinh viên trong đó sinh viên khoa Kinh tế là 156 chiếm 52.5%. Khoa Sư phạm là 36 chiếm 12.1%. Khoa Ngoại ngữ là 38 chiếm 12.8%. Khoa Kỹ thuật - Công nghệ là 35 chiếm 11.8%. Các khoa còn lại có 32 chiếm 10.8%

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 3.2:** Bảng thống kê theo khoa | | | | | |
|  | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid | Kinh tế | 156 | 52,5 | 52,5 | 52,5 |
| Sư phạm | 36 | 12,1 | 12,1 | 64,6 |
| Ngoại ngữ | 38 | 12,8 | 12,8 | 77,4 |
| Kỹ thuật - Công nghệ | 35 | 11,8 | 11,8 | 89,2 |
| Khác | 32 | 10,8 | 10,8 | 100,0 |
| Total | 297 | 100,0 | 100,0 |  |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*



*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

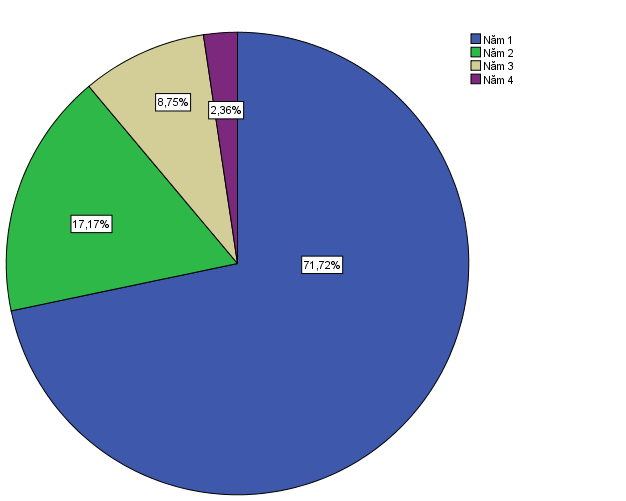
**Biểu đồ 3.2:** Cơ cấu theo khoa

3.1.3 Thông tin về năm học

Nhóm nghiên cứu đã khảo sát tổng 297 sinh viên trong đó sinh viên năm 1 là 213 chiếm 71.7%. Năm 2 là 51 chiếm 17.2%. Năm 3 là 26 chiếm 8.8%. Năm 4 là 7 chiếm 2.4%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 3.3:** Bảng thống kê theo năm học | | | | | |
|  | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid | Năm 1 | 213 | 71,7 | 71,7 | 71,7 |
| Năm 2 | 51 | 17,2 | 17,2 | 88,9 |
| Năm 3 | 26 | 8,8 | 8,8 | 97,6 |
| Năm 4 | 7 | 2,4 | 2,4 | 100,0 |
| Total | 297 | 100,0 | 100,0 |  |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*



*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

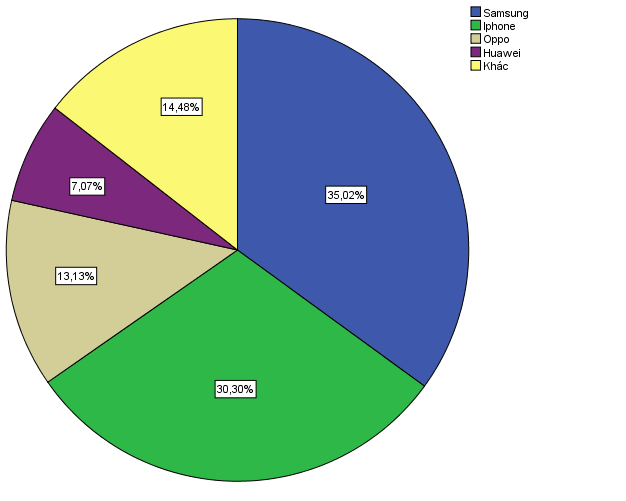
**Biểu đồ 3.3:** Cơ cấu năm học

3.1.4 Thông tin về điện thoại đang sử dụng

Nhóm nghiên cứu đã khảo sát tổng 297 sinh viên trong đó sinh viên sử dụng điện thoại Samsung là 104 chiếm 35%. Iphone là 90 chiếm 30.3%. Oppo là 39 chiếm 13.1%. Huawei là 21 chiếm 7.1%. Các hãng khác là 43 chiếm 14.5%.

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 3.4:** Bảng thống kê theo hãng điện thoại | | | | | |
|  | | Frequency | Percent | Valid Percent | Cumulative Percent |
| Valid | Samsung | 104 | 35,0 | 35,0 | 35,0 |
| Iphone | 90 | 30,3 | 30,3 | 65,3 |
| Oppo | 39 | 13,1 | 13,1 | 78,5 |
| Huawei | 21 | 7,1 | 7,1 | 85,5 |
| Khác | 43 | 14,5 | 14,5 | 100,0 |
| Total | 297 | 100,0 | 100,0 |  |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*



*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

**Biểu đồ 3.4:** Cơ cấu hãng điện thoại

3.2 Kiểm định đánh giá thang đo

**Kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha cho biến độc lập**

Theo Nunnally (1978), Peterson (1994), thanh đo được đánh giá chấp nhận và tốt đòi hỏi điều kiện.

Hệ số Cronbach’s Alpha của tổng thể > 0,6

Với điều kiện trên thang đo được đánh giá chấp nhận là tốt. Hệ số Cronbach’s Alpha<0,6, lựa chọn loại biến quan sát để đạt tiêu chuẩn.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng 3.5:** KMO and Bartlett's Test | | |
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .734 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 928.596 |
| df | 105 |
| Sig. | .000 |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Nhận xét: Từ bảng kết quả trên có hệ số KMO = 0.734 > 0.6 và hệ số Barlett's có mức ý nghĩa 0.000 đã khẳng định được rằng phương pháp phân tích nhân tố trong nghiên cứu này là phù hợp.

**Bảng 3.6:** Hệ số điều chỉnh của các biến rút trích

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Total Variance Explained** | | | | | | | | | |
| Component | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | | Rotation Sums of Squared Loadings | | |
| Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 3.212 | 21.410 | 21.410 | 3.212 | 21.410 | 21.410 | 2.159 | 14.390 | 14.390 |
| 2 | 2.251 | 15.010 | 36.420 | 2.251 | 15.010 | 36.420 | 1.950 | 12.997 | 27.388 |
| 3 | 1.548 | 10.319 | 46.739 | 1.548 | 10.319 | 46.739 | 1.876 | 12.507 | 39.895 |
| 4 | 1.136 | 7.574 | 54.314 | 1.136 | 7.574 | 54.314 | 1.865 | 12.432 | 52.327 |
| 5 | 1.064 | 7.093 | 61.407 | 1.064 | 7.093 | 61.407 | 1.362 | 9.080 | 61.407 |
| 6 | .803 | 5.352 | 66.759 |  |  |  |  |  |  |
| 7 | .732 | 4.880 | 71.639 |  |  |  |  |  |  |
| 8 | .705 | 4.699 | 76.338 |  |  |  |  |  |  |
| 9 | .658 | 4.389 | 80.727 |  |  |  |  |  |  |
| 10 | .636 | 4.243 | 84.970 |  |  |  |  |  |  |
| 11 | .576 | 3.840 | 88.810 |  |  |  |  |  |  |
| 12 | .487 | 3.249 | 92.059 |  |  |  |  |  |  |
| 13 | .449 | 2.993 | 95.052 |  |  |  |  |  |  |
| 14 | .374 | 2.493 | 97.545 |  |  |  |  |  |  |
| 15 | .368 | 2.455 | 100.000 |  |  |  |  |  |  |
| *Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS* | | | | | | | | | |

**Bảng 3.7:** Ma trận xoay nhân tố lần cuối

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Rotated Component Matrixa** | | | | | |
|  | Component | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| TG4 | .778 |  |  |  |  |
| CP4 | .699 |  |  |  |  |
| TG3 | .653 |  |  |  |  |
| CP2 | .587 |  |  |  |  |
| MD1 |  | .820 |  |  |  |
| MD2 |  | .797 |  |  |  |
| MD3 |  | .668 |  |  |  |
| CH1 |  |  | .818 |  |  |
| CH2 |  |  | .791 |  |  |
| CH3 |  |  | .699 |  |  |
| TG2 |  |  |  | .748 |  |
| TG1 |  |  |  | .718 |  |
| CP1 |  |  |  | .686 |  |
| KG1 |  |  |  |  | .804 |
| KG2 |  |  |  |  | .740 |
| Extraction Method: Principal Component Analysis.  Rotation Method: Varimax with Kaiser Normalization. | | | | | |
| a. Rotation converged in 6 iterations. | | | | | |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Như đã giải thích trong phần trước – xây dựng mô hình nghiên cứu, thì ta có 6 nhóm nhân tố gồm 5 nhóm tạm gọi là biến độc lập và nhóm cuối cùng gọi là biến phụ thuộc thể hiện mức độ hài lòng chung. Sau đây chúng ta sẽ dùng phân tích cronbach alpha để kiểm định độ tin cậy của từng nhóm các nhân tố này.

3.3 Nhận xét kết quả thực nghiệm

3.3.1 Cronbach’s alpha thang đo “Thời gian sử dụng cao”

Bao gồm các biến quan sát TG3, TG4, CP2, CP4

TG3: 4-8 giờ/ngày

TG4: >8 giờ/ngày

CP2: 100.000-200.000VNĐ/tháng

CP4: >300.000VNĐ/tháng

**Bảng 3.8:** Kết quả Cronbach’s Alpha nhóm 1

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Item-Total Statistics** | | | | | |
|  | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| TG4 | 10.2391 | 6.926 | .472 | .238 | .621 |
| CP4 | 10.7879 | 6.296 | .539 | .305 | .574 |
| TG3 | 9.9158 | 8.138 | .409 | .171 | .659 |
| CP2 | 10.0572 | 7.351 | .467 | .237 | .623 |

|  |  |
| --- | --- |
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| ,687 | 4 |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Theo kết quả xử lý số liệu, hệ số Alpha = 0.687 > 0.6 cho nên nhóm nhân tố 1 đạt độ tin cậy để tiến hành phân tích dữ liệu. Các biến quan sát trong nhóm nhân tố này gồm TG3, TG4, CP2, CP4 có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3 cho nên nhóm nhân tố này đạt được chất lượng thang đo.

**Nhóm 1:** Từ kết quả số liệu trên thì ta có thể đưa ra kết luận rằng nhân tố thời gian sử dụng có ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả sử dụng smartphone. Theo nhiều nghiên cứu, thời gian sử dụng smartphone có mối liên hệ mật thiết với sức khỏe thể chất và sức khỏe tinh thần của người dùng từ đó dẫn tới hiệu quả sử dụng bị giảm đáng kể. Cơ thể con người xử lý ánh sáng từ điện thoại như ánh sáng của ban ngày. Do đó, nếu bạn sử dụng điện thoại trước khi đi ngủ, chất lượng giấc ngủ của bạn sẽ bị giảm sút. Thậm chí, nhiều người còn có nguy cơ bị mất ngủ hoàn toàn. Tương tự, nếu nhìn quá lâu vào màn hình smartphone quá lâu, bạn cũng phải đối mặt với tình trạng khô, mỏi mắt, khiến thị lực bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Màn hình di động nhỏ hơn màn hình máy tính, điều ngày đồng nghĩa với việc bạn phải nheo mắt và căng mắt khi đọc tin nhắn. Nhìn chằm chằm vào điện thoại di động có thể gây ra vấn đề về mắt trong cuộc sống sau này. Sử dụng điện thoại di động với âm thanh lớn trong nhiều giờ có thể gây áp lực lên màng nhĩ gây ra đau tai và các vấn đề về tai. Theo nghiên cứu của Viện Sử học Vi sinh lâm sàng và Kháng sinh Anh (Annals of Clinical Microbiology and Antimicrobials), lượng vi khuẩn trên điện thoại di động còn nhiều hơn cả trên bồn cầu và giẻ lau bếp. Việc thường xuyên sử dụng điện thoại, áp màn hình điện thoại lên mặt sẽ khiến một lượng lớn vi khuẩn trên màn hình điện thoại có điều kiện tấn công da mặt. Với những người nhắn tin và chơi game thường xuyên trên smartphone, họ có nguy cơ cao bị tổn thương khớp tay và cổ. Việc sử dụng Smartphone trên 8 giờ/ngày (nhất là khi sử dụng trước khi đi ngủ) sẽ làm cho người sử dụng mất ngủ vì ánh sáng phát ra từ thiết bị công nghệ như ánh sáng ban ngày và giúp con người tỉnh táo hơn. Đối với một sinh viên bình thường thì mức thời gian 4-8 giờ/ngày là phù hợp (65,9%) vì ngoài phục vụ học tập, làm việc thì còn lại là việc phục vụ giải trí. Tuy nhiên với một sinh viên khoa kỹ thuật-công nghệ do tính chất ngành học cũng như nhu cầu việc tiếp xúc công nghệ cao hơn sinh viên ngành khác nên thời gian sử dụng của họ thường trên 8 giờ/ngày. Như vậy, mặc dù sử dụng điện thoại bao nhiêu tiếng một ngày phụ thuộc hoàn toàn vào bạn. Tuy nhiên theo chúng tôi và cũng như các chuyên gia sức khỏe thì tốt nhất, bạn vẫn chỉ nên trải nghiệm chúng ở một mức độ nhất định, để có thời gian cho những hoạt động khác của mình.

3.3.2 Cronbach’s alpha thang đo “Mục đích sử dụng”

Bao gồm các biến quan sát MD1, MD2, MD3

MD1: Giải trí

MD2: Liên lạc

MD3: Phục vụ học tập và làm việc

**Bảng 3.9:** Kết quả Cronbach’s Alpha nhóm 2

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Item-Total Statistics** | | | | | |
|  | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| MD1 | 8.5118 | 1.575 | .523 | .308 | .571 |
| MD2 | 8.2626 | 1.755 | .577 | .342 | .506 |
| MD3 | 8.2559 | 1.941 | .420 | .182 | .694 |

|  |  |
| --- | --- |
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| ,688 | 3 |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Theo kết quả xử lý số liệu, hệ số Alpha = 0.688 > 0.6 cho nên nhóm nhân tố 2 đạt độ tin cậy để tiến hành phân tích dữ liệu. Các biến quan sát trong nhóm nhân tố này gồm MD1, MD2, MD3, có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3 cho nên nhóm nhân tố này đạt được chất lượng thang đo.

**Nhóm 2:** Mục đích sử dụng smartphone cũng có tác động không nhỏ đến hiệu quả sử dụng của sinh viên. Thời đại công nghệ 4.0 đòi hỏi mỗi cá nhân phải có một kiến thức cơ bản về sử dụng công nghệ cao để không phải tụt hậu về phía sau vì công nghệ luôn được cập nhật cùng với những mục đích sử dụng mới xuất hiện. Đối với một sinh viên thì nhiệm vụ phục vụ học tập và làm việc luôn được ưu tiên hàng đầu, trường Đại học Thủ Dầu Một với tiêu chí ngày càng đổi mới sáng tạo đã giúp cho sinh viên có điều kiện tiếp xúc công nghệ ngày càng nhiều. Từ việc thông báo thời khóa biểu, lịch thi, điểm thi,… đến việc học trực tuyến trên e-learning, Microsoft teams,… để có thể hoàn thành mục đích học tập, làm việc tại trường đạt kết quả cao nhất thì buộc sinh viên phải sử dụng smartphone một cách có hiệu quả. Smartphone cũng là phương tiện giúp sinh viên trao đổi với giảng viên về vấn đề học tập, tìm kiếm thông tin về bài học, các bài viết tham khảo cho tiểu luận cũng như nghiên cứu khoa học; trao đổi với nha trường để giải đáp các thắc mắc trên trang web chính của trường hoặc xem thông báo về các hoạt động do đoàn, trường tổ chức. Bên cạnh những giờ học tập và làm việc căng thẳng thì mục đích giải trí là lựa chọn thứ 2 của sinh viên. Một chiếc smartphone có thể đảm nhiệm rất nhiều tính năng phục vụ giải trí cho sinh viên như xem phim, nghe nhạc, chơi game, lướt web, mua sắm- thanh toán trực tuyến,… và điều này có tác động đến hiệu quả sử dụng smartphone. Ngoài ra mục đích liên lạc cũng là một yếu tố để sinh viên sử dụng điện thoại. chức năng liên lạc là một tính năng lâu đời của mọi chiếc thoại không riêng gì smartphone, kể cả máy điện thoại đầu tiên (teletrofono) vào năm 1876 do Alexander Graham Bell phát minh ra cho đến điện thoại di động 1967 với tên gọi là “Carry phone” được cho ra mắt với trọng lượng 4,5kg hay Iphone (smartphone đầu tiên trên thế giới) đầu tiên vào năm 2007 của Apple thì mục đích đầu tiên để điện thoại ra đời là liên lạc. Với sự phát triển của công nghệ ngày nay thì phương thức sử dụng Sim để liên lạc thì còn có sử dụng mạng internet (wifi, 3G, 4G,...) thông qua ứng dụng zalo, messenger,… giúp người sử dụng không lo việc tốn phí khi nghe, gọi, nhắn tin mà còn có thể xem mặt người ở đầu dây bên kia.

3.3.3 Cronbach’s alpha thang đo “Cấu hình điện thoại”

Bao gồm các biến quan sát CH1, CH2, CH3

CH1: Giao diện

CH2: Bộ nhớ & Lưu trữ

CH3: Camera

**Bảng 3.10:** Kết quả Cronbach’s Alpha nhóm 3

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Item-Total Statistics** | | | | | |
|  | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| CH1 | 8.4074 | 1.661 | .526 | .290 | .544 |
| CH2 | 8.2458 | 1.720 | .524 | .288 | .549 |
| CH3 | 8.1953 | 1.773 | .435 | .189 | .664 |

|  |  |
| --- | --- |
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| ,681 | 3 |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Theo kết quả xử lý số liệu, hệ số Alpha = 0.681 > 0.6 cho nên nhóm nhân tố 3 đạt độ tin cậy để tiến hành phân tích dữ liệu. Các biến quan sát trong nhóm nhân tố này gồm CH1, CH2, CH3, có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3 cho nên nhóm nhân tố này đạt được chất lượng thang đo.

**Nhóm 3:** Nhân tố cấu hình điện thoại cũng có tầm ảnh hưởng quan trọng đến hiệu quả sử dụng smartphone của sinh viên. Nếu mua phải một chiếc smartphone có cấu hình không tốt, giao diện khó sử dụng, thường xuyên lỗi phần mềm, hình chụp hoặc video bị mờ, lưu trữ dữ liệu không dược nhiều, … thì hiệu quả sử dụng sẽ bị giảm rất đáng kể. Cấu hình điện thoại là một trong những yếu tố đóng vai trò không thể thiếu để giúp người dùng có được những trải nghiệm tuyệt vời nhất trên thiết bị di động thông minh. Tuy nhiên, cấu hình điện thoại không phải là một khái niệm hoàn toàn đơn giản như bạn nghĩ. Bởi vậy nên có rất nhiều dòng điện thoại thông minh hiện nay được nhà sản xuất trang bị chip xử lý lên tới 8 nhân nhưng vẫn hoạt động kém nhanh nhạy và trơn tru, nên khi mua điện thoại thì cần tìm hiểu kĩ về thông số cấu hình cũng như kiểm tra cấu hình máy. Theo nhiều chuyên gia chia sẻ thì cấu hình điện thoại được đánh giá từ những linh kiện và bộ phận như: ROM, màn hình, RAM, CPU,... Vì vậy, một chiếc smartphone được xem là có cấu hình mạnh khi tất các những bộ phận kể trên tương thích và kết hợp hoàn hảo với nhau.

Giao diện người dùng của dựa trên nguyên tắc tác động trực tiếp, sử dụng cảm ứng chạm tương tự như những động tác ngoài đời thực như vuốt, chạm, kéo dãn và thu lại để xử lý các đối tượng trên màn hình. Các thiết bị sau khi khởi động sẽ hiển thị màn hình chính, điểm khởi đầu với các thông tin chính trên thiết bị, tương tự như khái niệm desktop trên máy tính để bàn. Màn hính chính thường gồm nhiều biểu tượng (icon) và tiện ích (widget). Giao diện màn hình chính có thể tùy chỉnh ở mức cao, cho phép người dùng tự do sắp đặt hình dáng cũng như hành vi của thiết bị theo sở thích. Giao diện đẹp, dễ sử dụng sẽ giúp sinh viên dễ dàng thực hiện các thao tác trên Smartphone cũng như tạo cảm giác thuân mắt, ưa nhìn, thiện cảm cho người sử dụng.

Đối với một sinh viên thì việc lưu trữ tài liệu học tập, lưu hình ảnh, video bài giảng hay các ứng dụng phục vụ học tập, giải trí rất quan trọng. Một chiếc smartphone nếu bộ nhớ không đủ lớn sẽ ảnh hưởng rất lớn đến việc hiệu quả sử dụng khi sinh viên muốn lưu một tài liệu bài giảng mà hệ thống điện thoại báo lại không đủ dung lượng để lưu. Bên cạnh đó, các ứng dụng đang nặng hơn khi được tích hợp rất nhiều tính năng mới, chưa kể ứng dụng còn tạo ra những tập tin rác, tạm thời trong quá trình hoạt động của mình. Với không gian lưu trữ rộng lớn, người dùng sẽ cảm thấy dễ chịu hơn trong quá trình sử dụng smartphone khi không cần phải quan tâm đến tình trạng bộ nhớ hiện tại. Điều này là hoàn toàn cần thiết nhằm giúp quá trình sử dụng smartphone được diễn ra suôn sẻ hơn, tránh tình trạng bộ nhớ liên tục báo đầy khi bạn đang cần sử dụng.

Sinh viên có thể chụp hình, quay video về bài học, bài giảng cũng như những kỷ niệm thời sinh viên với bạn bè, thầy cô, nhà trường một cách thoải mái và tự tin khi sử dụng Smartphone có hệ số megapixel cao. Megapixel (MP) là đơn vị đo độ phân giải của thiết bị quang. Giá trị MP được tính bằng tích độ rộng với chiều cao số lượng điểm ảnh, có thể hiểu ngắn gọn megapixel sẽ quy định kích thước bức ảnh chụp. Thường bức ảnh càng lớn thì độ chi tiết càng cao. Nhờ ưu thế này, ta có thể phóng to hoặc cắt xén hình ảnh mà không phải lo lắng chất lượng ảnh bị giảm sút (bể hạt, mờ nhòe) với độ sắc nét cao. Nếu hệ số này thấp thì người sẽ sử dụng sẽ rất e ngại khi chụp ảnh vì ảnh bị mờ, mất mét, … hoặc điện thoại lấy nét hình ảnh quá lâu, bắt hình chậm. Nên ngoài megapixel thì kích thước cảm biến ảnh (thành phần có khả năng bắt sáng, cảm biến ảnh kích thước càng lớn, ánh sáng đi vào cảm biến càng nhiều và điều này đồng nghĩa ta sẽ có những bức ảnh chất lượng tốt hơn, giảm độ nhiễu) cũng ảnh hưởng chất lượng ảnh và quan trọng nhất là khẩu độ giúp camera thu sáng tốt hơn, cải thiện khả năng chụp ảnh trong điều kiện thiếu sáng, tốc độ chụp ảnh nhanh hơn và hạn chế rung và độ nhiễu, trang bị bộ ổn định quang học giúp ảnh chụp bằng camera không bị nhòe do rung tay khi chụp hay trong lúc người dùng di chuyển, đáp ứng nhu cầu chụp ảnh độ phân giải cao, hình ảnh sắc nét, chi tiết.

3.3.4 Cronbach’s alpha thang đo “Thời gian sử dụng thấp”

Bao gồm các biến quan sát TG1, TG2, CP3

TG1: <2 giờ/ngày

TG2: 2-4 giờ/ngày

CP1: <100.000VNĐVNĐ/tháng

**Bảng 3.11:** Kết quả Cronbach’s Alpha nhóm 4

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Item-Total Statistics** | | | | | |
|  | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| TG2 | 7.4882 | 3.129 | .543 | .324 | .439 |
| TG1 | 7.6566 | 2.855 | .520 | .315 | .467 |
| CP1 | 7.4209 | 3.988 | .335 | .113 | .706 |

|  |  |
| --- | --- |
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| ,650 | 3 |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Theo kết quả xử lý số liệu, hệ số Alpha = 0.650 > 0.6 cho nên nhóm nhân tố 4 đạt độ tin cậy để tiến hành phân tích dữ liệu. Các biến quan sát trong nhóm nhân tố này gồm TG1, TG2, CP1, có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3 cho nên nhóm nhân tố này đạt được chất lượng thang đo. Khi loại bỏ biến CP1 thì hệ số Cronbach’s alpha sẽ tăng lên 0.706>0.650 sẽ làm tăng độ tin cậy của nhân tố này.

**Nhóm 4:** Như đã nói ở nhân tố trước, thời gian sử dụng quá nhiều cũng không nâng cao hiệu quả sử dụng smartphone do những ảnh hưởng xấu đến sức khỏe người dùng. Tuy nhiên việc sử dụng smartphone với thời gian quá ít cũng không phát huy hết tính năng của smartphone và dẫn đến sử dụng chúng tối đa hiệu quả sử dụng. Với thời gian sử dụng dưới 2 giờ/ngày đối với một sinh viên thì nhìn có thể rất tốt do sinh viên ít tiếp xúc với điện thoại, tham gia các hoạt động khác như thể thao, đọc sách,… tuy nhiên với sự phát triển của khoa học ngày nay thì việc tiếp xúc quá ít sẽ làm cho sinh không cập nhật kịp thời các thông báo của nhà trường, giảng viên, bạn bè, …, những sinh viên khối ngành công nghệ thông tin không sử dụng smartphone với mức thời gian quá ít được do đặc thủ của ngành học khiến họ phải tiếp xúc smartphone cũng như laptop… nhiều lần trong ngày với thời gian sử dụng khá lâu. Với mức 2-4 giờ/ngày là mức thời gian hợp lý mà đa số sinh viên có thể áp dụng để có thể tối đa hiệu quả sử dụng bên cạnh mức 4-8 giờ/ngày được nêu ở nhân tố trên.

3.3.5 Cronbach’s alpha thang đo “Không gian sử dụng”

Bao gồm các biến quan sát KG1, KG2

KG1: Trường học

KG2: Công viên

**Bảng 12:** Kết quả Cronbach’s Alpha nhóm 5

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Item-Total Statistics** | | | | | |
|  | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| KG1 | 3.9731 | .803 | .322 | .104 | . |
| KG2 | 4.0842 | .503 | .322 | .104 | . |

|  |  |
| --- | --- |
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| ,478 | 2 |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Theo kết quả xử lý số liệu, hệ số Alpha = 0.478 < 0.6 cho nên nhóm nhân tố 5 không đạt độ tin cậy để tiến hành phân tích dữ liệu.

**Nhóm 5:** Theo như kết quả số liệu trên thì nhân tố không gian sử dụng không làm ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng smartphone. Thừa nhận rằng khi không có thiết bị phát dữ liệu mạng như wifi… thì smartphone đã hầu như bị giảm một nửa hiệu quả sử dụng và điều đó dẫn tới sinh viên sẽ chọn lựa những địa điểm có mạng miễn phí như các địa điểm vui chơi, ăn uống, hạn chế sử dụng ở nơi công cộng như công viên, trường học vì nơi đó không có wifi mà nếu có cũng không sử dụng được do lượng truy cập lúc nào cũng cao làm cho mạng bị quá tải và lỗi. Nhưng với sự phát triển của công nghệ hiện nay thì một chiếc smartphone sẽ có dữ liệu di động 3G, 4G… cho riêng mình thì việc lựa chọn không gian sử dụng sẽ không còn quan trọng nữa vì ở nơi đâu cũng có thể truy cập internet.

3.3.6 Kiểm định độ tin cậy Cronbach Alpha cho biến phụ thuộc

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Bảng 3.13:** KMO and Bartlett's Test Biến phụ thuộc | | |
| Kaiser-Meyer-Olkin Measure of Sampling Adequacy. | | .697 |
| Bartlett's Test of Sphericity | Approx. Chi-Square | 179.714 |
| df | 10 |
| Sig. | .000 |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Nhận xét: Từ bảng kết quả trên có hệ số KMO = 0.697 > 0.6 và hệ số Barlett's có mức ý nghĩa 0.000 đã khẳng định được rằng phương pháp phân tích nhân tố trong nghiên cứu này là phù hợp.

**Bảng 3.14:** Hệ số điều chỉnh của các biến phụ thuộc

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Total Variance Explained** | | | | | | | | | |
| Component | Initial Eigenvalues | | | Extraction Sums of Squared Loadings | | | Rotation Sums of Squared Loadings | | |
| Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % | Total | % of Variance | Cumulative % |
| 1 | 2.027 | 40.542 | 40.542 | 2.027 | 40.542 | 40.542 | 1.892 | 37.847 | 37.847 |
| 2 | 1.031 | 20.614 | 61.156 | 1.031 | 20.614 | 61.156 | 1.165 | 23.309 | 61.156 |
| 3 | .791 | 15.828 | 76.984 |  |  |  |  |  |  |
| 4 | .632 | 12.646 | 89.630 |  |  |  |  |  |  |
| 5 | .519 | 10.370 | 100.000 |  |  |  |  |  |  |
| Extraction Method: Principal Component Analysis. | | | | | | | | | |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

**Bảng 3.15:** Kết quả Cronbach’s Alpha biến phụ thuộc

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Item-Total Statistics** | | | | | |
|  | Scale Mean if Item Deleted | Scale Variance if Item Deleted | Corrected Item-Total Correlation | Squared Multiple Correlation | Cronbach's Alpha if Item Deleted |
| DG2 | 12.2593 | 3.314 | .433 | .571 | DG2 |
| DG3 | 12.2391 | 3.196 | .536 | .506 | DG3 |
| DG4 | 12.3569 | 2.805 | .453 | .562 | DG4 |
| DG5 | 12.2357 | 3.681 | .302 | .654 | DG5 |

|  |  |
| --- | --- |
| Cronbach's Alpha | N of Items |
| ,645 | 4 |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

Theo kết quả xử lý số liệu, hệ số Alpha = 0.645 > 0.6 cho nên nhóm nhân tố biến phụ thuộc đạt độ tin cậy để tiến hành phân tích dữ liệu. Các biến quan sát trong nhóm nhân tố này gồm DG2, DG3, DG3, DG4 có hệ số tương quan biến tổng đều lớn hơn 0.3 cho nên nhóm nhân tố này đạt được chất lượng thang đo.

3.4 Phân tích hồi quy đa biến

Để đánh giá mức độ phù hợp của mô hình ta sử dụng phương pháp hồi quy tuyến tính bội đối với 6 nhân tố được phân tích trên trong đó lấy nhân tố đánh giá của sinh viên là biến phụ thuộc và 5 nhân tố còn lại là biến độc lập. Bằng việc áp dụng phương pháp chọn biến từng bước (stepwise selection) ta thu được kết quả hổi quy bảng 16. Kết quả này cho giá trị R2 = 0.155, nghĩa là mô hình hồi quy tuyến tính đã xây dựng phù hợp với tập dữ liệu mẫu là 15.5%. Một con số khá thấp vì | chưa đạt được ngưỡng một nửa là 50%. Tuy nhiên ta chấp nhận điều này trong nghiên cứu. Thứ nhất vì nhóm chưa có nhiều kinh nghiệm. Mặt khác là do nhóm đối tượng sinh viên được khảo sát vào những lúc đang học tập trên trường. Tâm lý mệt mỏi cộng với việc đã làm nhiều khảo sát từ các nhóm khác làm ảnh hưởng tới tính ngẫu nhiên trong việc các bạn ra quyết định khi chọn đáp án. Dẫn đến có nhiều bài chỉ chọn qua loa hàng loạt câu trả lời là 3 (bình thường) gây ảnh hưởng tới mẫu nghiên cứu. Trong giới hạn chúng tôi đã cố gắng dùng nhiều biện pháp để hạn chế những vấn đề này xảy ra nhất có thể. Cũng mong giảng viên bỏ qua cho độ đúng đắn của đáp án vỉ giới hạn của cuộc khảo sát.

**Bảng 3.16:** Mô hình hiệu chỉnh

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Model Summaryb** | | | | | |
| Model | R | R Square | Adjusted R Square | Std. Error of the Estimate | Durbin-Watson |
| 1 | .394a | .155 | .144 | .59073 | 1.774 |
| a. Predictors: (Constant), X4, X2, X3, X1 | | | | | |
| b. Dependent Variable: Y | | | | | |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

**Bảng 3.17:** Kết quả hồi quy đa biến

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Coefficientsa** | | | | | | |
| Model | | Unstandardized Coefficients | | Standardized Coefficients | t | Sig. |
| B | Std. Error | Beta |
| 1 | (Constant) | 1.806 | .333 |  | 5.430 | .000 |
| X1 | -.016 | .046 | -.022 | -.357 | .721 |
| X2 | .276 | .057 | .267 | 4.816 | .000 |
| X3 | .193 | .058 | .184 | 3.304 | .001 |
| X4 | .109 | .046 | .144 | 2.360 | .019 |
|  | | | | | | |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

**Kiểm định hệ số hồi quy (Coefficients)**

Kết quả hổi quy ở bảng 18 cho thấy có đến 3 nhân tố có mối liên hệ tuyến tính với sự hài lòng của sinh viên với mức ý nghĩa Sig, L< 0,05. Lưu ý là thứ tự chạy trong SPSS đã giúp xác định biến X2 là có ảnh hưởng mạnh nhất tới biến phụ thuộc, tiếp theo là biến X3 và X4. Công việc này phần mềm chạy hoàn toàn tự động nên làm đơn giản hóa được công việc của ta rất nhiều. Bây giờ chỉ cần chép bằng và tiết kết quả, không cần phải chạy lại.

Từ bảng trên, ta xác định được phương trình hồi quy bội như sau:

Hiệu quả sử dụng Smartphone của SV = - 0.016 x Thời gian sử dụng cao

+ 0.276 x Mục đích sử dụng

+ 0.193 x Cấu hình điện thoại

+ 0.109 x Thời gian sử dụng thấp

Phương trình hồi quy:

|  |
| --- |
| Y=1.806-0.016X1+0.276X2+0.193X3+0.109X4 |

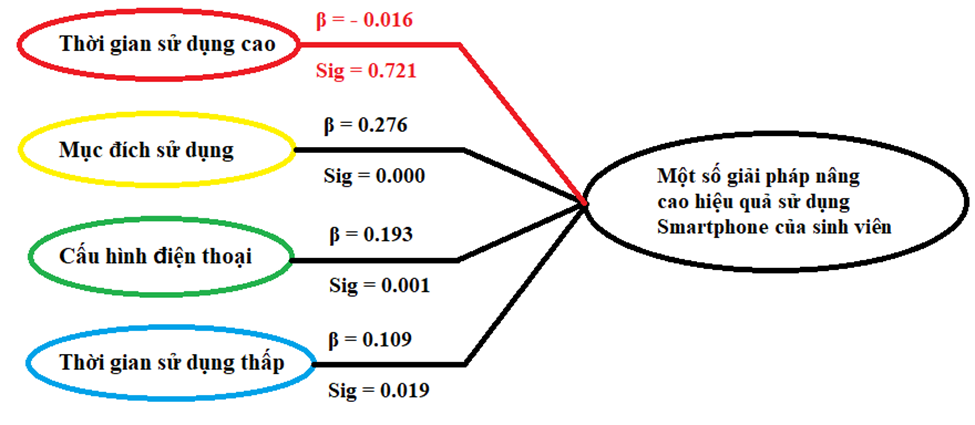
Ngoài ra, các hệ số beta chuẩn hóa trên bảng khá thấp (cao nhất 0.276) đánh giá mức tác động của các biến độc lập tới sự hài lòng khá thấp. Các biến tác động yếu tới mô hình. Điều này có thể tạm chấp nhận vì lý do khách quan của cuộc khảo sát đã nêu trên. Ta tạm kết luận 4 biến độc lập tương quan và có ý nghĩa với biến phụ thuộc DG (Đánh giá chung) với độ tin cậy bằng 95%

**Bảng 3.18:** ANOVA

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **ANOVAa** | | | | | | |
| Model | | Sum of Squares | df | Mean Square | F | Sig. |
| 1 | Regression | 18.720 | 4 | 4.680 | 13.411 | .000b |
| Residual | 101.898 | 292 | .349 |  |  |
| Total | 120.618 | 296 |  |  |  |
| a. Dependent Variable: Y | | | | | | |
| b. Predictors: (Constant), X4, X2, X3, X1 | | | | | | |

*Nguồn: Kết quả xử lý số liệu từ phần mềm SPSS*

CHƯƠNG 4: ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP

Từ bảng hồi quy đa biến trên nhóm đã xây dựng sơ đồ nhân tố nhằm đề xuất các giải pháp giải quyết vấn đề

Việc sử dụng smartphone cho mục đích học tập và sử dụng cho mục đích thể hiện bản thân có mối liên hệ trực tiếp đến kết quả học tập của sinh viên. Càng sử dụng smartphone cho mục đích học tập thì kết quả học tập càng cao và càng sử dụng cho mục đích thể hiện bản thân thì kết quả học tập càng giảm.

Smartphone không những là công cụ/thiết bị được sinh viên sử dụng cho mục đích giao tiếp, giải trí, thể hiện giá trị bản thân mà còn là một công cụ hỗ trợ việc học hiệu quả. Qua các kết quả nghiên cứu được trình bày bên trên chúng ta thấy rằng việc sử dụng smartphone một cách hợp lý sẽ giúp cho kết quả học tập của sinh viên đạt tốt hơn.

Tiếp tục duy trì các hoạt động phục vụ cho mục đích học tập: tra từ điển, tìm kiếm tài liệu trực tuyến, download tài liệu…thường xuyên hơn để có thể cập nhật được nhiều kiến thức mới bên cạnh các kiến thức đã được tiếp nhận trên giảng đường. Cập nhật kết quả học tập và theo dõi thông tin trên trang web nhà trường nhằm cập nhật thời khóa biểu, hoạt động đào tạo, cũng như sự thay đổi trong học tập một cách nhanh nhất. Đa số giới trẻ hiện nay nói chung và các bạn sinh viên nói riêng thường phụ thuộc vào smartphone của mình để phục vụ cho nhu cầu giải trí kết bạn nhiều hơn là công việc học tập. Vì vậy, sinh viên cần phân bổ thời gian sử dụng hợp lý cho các hoạt động giải trí trên smartphone, kết hợp với mục đích học tập nếu muốn có kết quả học tập tốt hơn, như những phần mềm học tiếng Anh, từ điển, không sử dụng để chơi game trong giờ học, không nên lên mạng, truy cập những trang web đen, khiêu dâm…

Smartphone là một thiết bị tương tác thông minh, đặc biệt với sinh viên chúng mình. Hãy biến chúng thành phương tiện phục vụ chứ không trở thành nô lệ của chúng.

1. DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

(1) Nguyễn Hoàng Duy “Tìm hiểu thực trạng sử dụng điện thoại di động trong sinh viên”, Đại học mở Tp. Hồ Chí Minh, 2008.

(2) Nguyễn Thị Hoa “Tác động của việc sử dụng điện thoại thông minh đến sự biến đổi tương tác xã hội của học sinh trung học phổ thông ở nông thôn hiện nay”, Đại học quốc gia Hà Nội, 2016.

(3) Nguyễn Xuân Nghĩa và nhiều tác giả “Sinh viên và điện thoại thông minh (smartphone): Việc sử dụng và những ảnh hưởng đến học tập và quan hệ xã hội”, tạp chí khoa học xã hội, số 2 (222), 2017.

(4) Trịnh Nguyễn Thanh Trúc, Nguyễn Thị Hà, Nguyễn Thị Diễm Sương “Ảnh hưởng của việc sử dụng điện thoại thông minh đến kết quả học tập của sinh viên”, Hội thảo khoa học sinh viên lần IX, 2016.

(5) Phùng Văn Thủy “Khi sinh viên lạm dụng smartphone”, Tiếng nói Việt Nam, 2018.

(6) Hatun Atas and Berkan Celik “Smartphone Use of University Students: Patterns, Purposes, and Situations”, (2019).

(7) Hejab M. Al Fawareh and Shaidah Jusoh “The Use and Effects of Smartphones in Higher Education”, (2017).

(8) Manvin Kaur Kuldip Singh and Narina A. Samah “Impact of Smartphone: A Review on Positive and Negative Effects on Students”, (2018).

(9) Siew Foen Ng, Nor Syamimi Iliani Che Hassan, Nor Hairunnisa Mohammad Nor, Nur Ain Abdul Malek “The Relationship Between Smartphone Use and Academic Performance: A Case of Students in a Malaysian Tertiary Institution”, (2017).